KHOA: Khoa Học Ứng Dụng
KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (KHOÁ 2015 TRỞ VỀ SAU)

Ngành: Cơ kỹ thuật (Engineering Mechanics)
Hướng ngành: Động lực học và điều khiển (Dynamics and Control in Engineering)

Học kỳ	STT	MSMH	Tên môn học	Môn BB/ tự chọn	Bộ môn phụ trách		Tín chỉ	Phân bố số tín chỉ				Số tiết						Tỉ lệ đánh giá (%)						Hình thức		Số phút		Môn TQ/HT/S	Môn Đại cương	Môn toàn khoa	Môn cơ sở	Cấp độ MH	Tên môn học tiếng anh	Ghi chú đề cương	
								LT	TH+TN	DA	TT	TS	LT	TH	TN	BTL	DA	BT	BTL	TN	DA	KT	Thi	KT	Thi	KT	Thi	(0)/(2)/(1)							
1	1	LA1003	Anh văn 1	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	AVV250 (0)				1	English 1		
1	2	MI1003	Giáo dục quốc phòng	x	QSU	Bộ Môn Quân Sự	0																									1	Military Training		
1	3	PE1003	Giáo dục thể chất 1	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH				x			1	Physical Education 1		
1	4	CH1003	Hóa đại cương	x	HVC	Kỹ Thuật Hóa Vô C	3	2	1			60	30	10	20					30			70	TT	TT	45	90		x			1	General Chemistry		
1	5	MT1003	Giải tích 1	x	TUD	Toán ứng Dụng	4	3	1			75	45	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90		x			1	Calculus 1		
1	6	PH1003	Vật lý 1	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	4	3	1			75	45	30		x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	60	90		x			1	General Physics 1		
1	7	AS1001	Nhập môn về kỹ thuật	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	TTVV	TL	45				K		1	Introduction to Engineering		
1	8	EN1003	Con người và môi trường	x	QLM	Quản Lý Môi Trườn	3	3				45	45			x		30	20				50		TT		90			K		1	Humans and the Environment		
2	1	LA1005	Anh văn 2	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	LA1003 (2)				1	English 2		
2	2	PE1005	Giáo dục thể chất 2	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH			PE1003 (2)	x			1	Physical Education 2		
2	3	MT1005	Giải tích 2	x	TUD	Toán ứng Dụng	4	3	1			75	45	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			1	Calculus 2		
2	4	PH1005	Vật lý 2	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	4	3	1			75	45	30		x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	60	90		x			1	General Physics 2		
2	5	MT1007	Đại số tuyến tính	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	2	1			60	30	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90		x			1	Linear Algebra		
2	6	CI1003	Vẽ kỹ thuật	x	HHV	Hình Họa - Vẽ Kỹ T	3	2	1			60	30	15	15	x		15	10	15		20	40	VV	MT	65	120			K		1	Engineering Drawing		
2	7	PH1007	Thí nghiệm vật lý	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	1		1			30			30					50			50		TT		90	PH1003 (1)	x			1	General Physics Labs		
																												PH1005 (1)							
3	1	LA1007	Anh văn 3	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	LA1005 (2)				1	English 3		
3	2	MT1009	Phương pháp tính	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	3				45	45			x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			1	Numerical Methods		
3																												MT1007 (2)							
3	3	CI2003	Cơ lưu chất	x	CLC	Cơ Lưu Chất	3	2	1			60	30	15	15			10		20		20	50	TT	TT	45	90			K		2	Fluid Mechanics		
3	4	MT2005	Phương trình toán lý và cơ sở toán ứng dụng	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	2	1			60	30	30								40	60	VV	VV	60	90	MT1003 (2)		K		2	Equations of Mathematical Physics and Fundamentals of Applied Mathematics		
3																												MT1005 (2)							
3	5	AS1003	Cơ lý thuyết	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		10	10			30	50	TT	TT	75	90	MT1003 (2)			N	1	Theoretical Mechanics		
3																												MT1007 (2)							
3																												PH1003 (2)							
3	6	ME1003	Cơ khí đại cương	x	CTM	Chế Tạo Máy	3	2	1			60	30	15	15	x		20	25	5			50		TT		90				N	1	General Mechanics		
3	7	AS2003	Kỹ thuật lập trình cơ kỹ thuật	Chọn	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30		30	x			30	30			40		TTVV		90					2	Programming for Engineerings		
3	8	CO1003	Nhập môn về lập trình	3TC	DTO	Khoa Học Máy Tính	3	2	1			60	30		30	x			30	30			40		TTVV		90					1	Introduction to Computer Programming		
4	1	LA1009	Anh văn 4	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		52	8					10		30	60	TT	TT	40	65					1	English 4		
4	2	PE1007	Giáo dục thể chất 3	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH			PE1003 (2)	x			1	Physical Education 3		
4																												PE1005 (2)							
4	3	MT2001	Xác suất và thống kê	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	3				45	45			x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			2	Probability and Statistics		
4																												MT1005 (2)							
4																												MT1007 (2)							
4	4	SP1003	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	5	3	2			105	45	60				20				30	50	TT	VV	30	90		x			1	Basic Principle of Marxism - Leninism		
4	5	AS2005	Cơ lý thuyết nâng cao	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		10	10			20	60	TT	TT	75	90	AS1003 (2)			N	2	Advanced Theoretical Mechanics		
4																												MT1003 (2)							
4																												MT1005 (2)							
4																												MT1007 (2)							
4																												PH1003 (2)							
4	6	AS2011	Lý thuyết đàn hồi	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x			30			20	50	VV	VV	60	90	AS1003 (2)			N	2	Theory of Elasticity		
4	7	AS2013	CAD ứng dụng	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x			30			20	50	VV	VV	60	90	CI1003 (2)			N	2	Applied CAD		
4	8	AS2015	Thực tập cơ kỹ thuật 1	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	1		1			30			30					50			50									2	Engineering Mechanics Workshop 1		
4	9	SP1007	Pháp luật Việt Nam đại	x	PDT	Phòng Đào Tạo	2	2				30	30									30	70	TT	TT	45	60		x			1	Introduction to Vietnamese Law		
4 - Hè	10	AS2041	Thực tập kỹ thuật ngoài trường	x	CKT	Cơ kỹ thuật	1				1												100								N	2	Engineering Workshop		
5	1	SP1005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	2	1	1			45	15	30				20				20	60	TT	VV	30	75	SP1003 (2)	x			1	Ideology Ho Chi Minh		
5	2	AS3015	Phương pháp phần tử hữu hạn cơ kỹ thuật	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	15			20	50	VV	VV	60	90	AS1003 (2)			N	3	Finite Element Method in Engineering Mechanics		
5																												AS2011 (2)							
5																												MT1003 (2)							
5																												MT1005 (2)							
5																												MT1007 (2)							
5																												MT1009 (2)							
5	3	AS2021	Thiết kế kỹ thuật	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	3				45	45			x			30			20	50	VV	VV	60	90	AS3083 (1)			N	2	Engineering Design		
5																												AS2013 (2)							
5	4	AS3083	Cơ học vật rắn biến dạng	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	4	3	1			75	45	30		x		20	10			20	50	VV	VV	75	105	AS1003 (2)			N	3	Deformation Solid Mechanics		
5	5	AS3039	Mô hình hóa động lực học cơ		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	EE2011 (1)				3	Modelling of Dynamic Systems		
5																												AS1003 (2)							
5				Chọn																								AS2005 (2)							
5				3TC																								CI2003 (2)							

5	6	AS3001	Động học robot		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	MT1003 (2)				3	Robot Dynamics		
5																												MT1005 (2)							
5																												MT1007 (2)							
5	7	AS3011	Thực tập cơ kỹ thuật 2	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	1		1			30			30					50			50									3	Engineering Mechanics Workshop 2		
5	8	EE2011	Kỹ thuật điện-điện tử	x	PMD	PTN Máy Điện & TT	3	2	1			60	30	30								20	80	TT	TT	45	90	MT1003 (2)		K		2	Electrical and Electronics Engineering		
5																												MT1005 (2)							
5																												PH1003 (2)							
5																												PH1005 (2)							
6	1	SP1009	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	3	2	1			60	30	30				20				30	50	TT	VV	30	90		x			1	Revolutionary Policies of the Vietnam Communist Party		
6	2	AS3061	Dao động cơ sở	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	25			20	40	VV	VV	90	90	AS1003 (2)			N	3	Fundamentals of Vibrations		
6																												AS3083 (2)							
6																												MT1003 (2)							
6																												MT1005 (2)							
6	3	MA3077	Vật liệu kỹ thuật	x	VKH	CNVL Kim Loại & H	3	2	1			60	30	30					20			20	60	VV	VV	45	90				N	3	Materials Engineering		
6	4	ME2013	Nhiệt động lực học và truyền	x	CNL	Công Nghệ Nhiệt La	3	2	1			60	30	15	15	x		15	10	15		20	40	VV	VV	45	90			K		2	Thermodynamics and Heat Transfer		
6	5	AS3021	Động lực học hệ nhiều vật	Chọn 3TC	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	TTVV	VV	60	90					3	Multibody Dynamics		
6	6	AS3023	Lý thuyết ổn định		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	25			20	40	VV	VV	90	90					3	Stability Theory		
6	7	EE3147	Giải tích mạch cơ bản		KTD	Cơ Sở Kỹ Thuật Điệ	3	2	1			60	30	21	9			20		10		20	50	VV	VV	60	90					3	Fundamental Electric Circuit Analysis		
6	8	AS2031	Đồ án môn học - thiết kế kỹ	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	2			2							x						100					AS2013 (2)			N	2	Project of Engineering Design		
6																												AS2021 (2)							
6	9	IM1013	Kinh tế học đại cương	Chọn 3TC	QTC	Tài Chính	3	3				45	45			x			20			35	45	TTVV	TTVV	90	90					1	Economics		
6	10	IM3001	Quản trị kinh doanh cho kỹ		QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Ch	3	3				45	45			x			20			20	60	TTVV	TT	50	65					3	Business Administration for Engineers		
6	11	IM2003	Kinh tế kỹ thuật		KQD	Hệ Thống Thông Tin	3	3				45	45			x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	45	75					2	Engineering Economics		
6	12	IM3003	Quản lý sản xuất cho kỹ sư		QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Ch	3	3				45	45					10				30	60									3	Production and Operations Management		
6	13	IM2011	Quản lý dự án cho kỹ sư		QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Ch	3	3				45	45			x			20			30	50	TTVV	TTVV	45	70					2	Project Management for Engineers		
6-HÈ	14	AS3313	Thực tập tốt nghiệp	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	1				1												100									3	Internship		
7	1	AS4311	Đề cương luận văn tốt	x			0	0	0	0	0	0	0	0	0		x	0	0	0	0	0	100			0	0					4	Thesis Proposal		
7	2	AS3021	Động lực học hệ nhiều vật	Chọn 3TC	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	TTVV	VV	60	90					3	Multibody Dynamics		
7	3	AS3023	Lý thuyết ổn định		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	25			20	40	VV	VV	90	90					3	Stability Theory		
7	4	AS3027	Dao động kỹ thuật		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	AS1003 (2)				3, 4	Engineering Vibration		
7																												AS2005 (2)							
7																												AS3061 (2)							
7																												AS3083 (2)							
7	5	ME3237	Hệ thống điều khiển số		CDT	Cơ Điện Tử	3	2	1			60	30	15	15	x		20	35	15			30		TN		60					3	Numeric Control System		
7	6	AS3039	Mô hình hóa động lực học cơ		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	EE2011 (1)				3	Modelling of Dynamic Systems		
7																												AS1003 (2)							
7																												AS2005 (2)							
7																												CI2003 (2)							
7	7	AS3001	Động học robot		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	MT1003 (2)				3	Robot Dynamics		
7																												MT1005 (2)							
7																												MT1007 (2)							
7	8	EE3147	Giải tích mạch cơ bản		KTD	Cơ Sở Kỹ Thuật Điệ	3	2	1			60	30	21	9			20		10		20	50	VV	VV	60	90					3	Fundamental Electric Circuit Analysis		
7	9	AS4001	Đồ án môn học cơ kỹ thuật	x			1			1							x						100									4	Project of Engineering Mechanics		
7	10	AS3095	Lập trình tính toán cơ kỹ thuật	Chọn 9TC	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		10	10			20	60	TH	BC	75		AS1003 (2)				3	Computational Programming in Engineering Mechanics		
7																												MT1003 (2)							
7																												MT1005 (2)							
7	11	AS3093	Phương pháp phần tử hữu hạn ứng dụng		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30					30			20	50	VV	VV	60	90	AS2013 (1)				3,4	Applied Finite Element Method		
7																												AS2021 (1)							
7																												AS2011 (2)							
7																												AS3015 (2)							
7	12	AS3029	Lý thuyết dẻo kỹ thuật		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30				20				30	50	TT	TT	60	90	AS2011 (2)				3,4	Theory of Engineering Plasticity		
7	13	AS3035	Tính toán động lực học lưu		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x			30			20	50	VV	VV	60	90					3	Computational Fluid Dynamics		
7	14	CI3171	Cơ học môi trường rời		DIA	Địa Cơ Nền Móng	3	3				45	45					30				20	50	VV	VV	45	90					3	Mechanics of Granular Materials		
7	15	AS2017	ứng xử cơ học của vật liệu		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30								20	80	VV	VV	45	90	AS2011 (2)				2	Mechanical Behavior of Materials		
7																												AS3083 (2)							
7	16	AS3003	Cơ học môi trường liên tục		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	15			20	50									3	Continuum Mechanics		
7	17	AS4003	Cơ học rạn nứt		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	3				45	45			x		15	15			20	50	VV	VV	60	90					4	Fracture Mechanics		
7	18	AS3013	Tính toán kết cấu		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	30				50		VV		90	AS3015 (2)				3	Structural Analysis		
7	19	AS3019	Phân tích số liệu thực		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90					3	Analysis of Experimental Data in Mechanics		
7	20	AS3031	Đo lường các đại lượng phi		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	AS3083 (1)				3	Non- Electric Quantities Measurement		
7																												AS2005 (2)							
7																												AS3061 (2)							
7																												AS3083 (2)							
7																												AS1003 (2)							
7																												AS2005 (2)							
7																												CI2003 (2)							
8	1	AS4313	Luận văn tốt nghiệp	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	9																100					AS3313 (0)				4	Thesis		

KHOA: Khoa Học Ứng Dụng
KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (KHOÁ 2015 TRỞ VỀ SAU)

Ngành: Cơ kỹ thuật (Engineering Mechanics)
Hướng ngành: Đo lường kỹ thuật (Engineering Metrology)

Học kỳ	STT	MSMH	Tên môn học	Môn BB/ tự chọn	Bộ môn phụ trách		Tín chỉ	Phân bố số tín chỉ				Số tiết						Tỉ lệ đánh giá (%)						Hình thức		Số phút		Môn TQ/HT/S	Môn Đại cương	Môn toàn khoa	Mo n cơ sở	Cấp độ MH	Tên môn học tiếng anh	Ghi chú đề cương	
								LT	TH+TN	DA	TT	TS	LT	TH	TN	BTL	DA	BT	BTL	TN	DA	KT	Thi	KT	Thi	KT	Thi	(0)/(2)/(1)							
1	1	LA1003	Anh văn 1	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	AVV250 (0)				1	English 1		
1	2	MI1003	Giáo dục quốc phòng	x	QSU	Bộ Môn Quân Sự	0																									1	Military Training		
1	3	PE1003	Giáo dục thể chất 1	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH				x			1	Physical Education 1		
1	4	CH1003	Hóa đại cương	x	HVC	Kỹ Thuật Hóa Vô C	3	2	1			60	30	10	20					30			70	TT	TT	45	90		x			1	General Chemistry		
1	5	MT1003	Giải tích 1	x	TUD	Toán ứng Dụng	4	3	1			75	45	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90		x			1	Calculus 1		
1	6	PH1003	Vật lý 1	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	4	3	1			75	45	30		x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	60	90		x			1	General Physics 1		
1	7	AS1001	Nhập môn về kỹ thuật	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	TTVV	TL	45				K		1	Introduction to Engineering		
1	8	EN1003	Con người và môi trường	x	QLM	Quản Lý Môi Trườn	3	3				45	45			x		30	20				50		TT		90			K		1	Humans and the Environment		
2	1	LA1005	Anh văn 2	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	LA1003 (2)				1	English 2		
2	2	PE1005	Giáo dục thể chất 2	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH			PE1003 (2)	x			1	Physical Education 2		
2	3	MT1005	Giải tích 2	x	TUD	Toán ứng Dụng	4	3	1			75	45	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			1	Calculus 2		
2	4	PH1005	Vật lý 2	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	4	3	1			75	45	30		x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	60	90		x			1	General Physics 2		
2	5	MT1007	Đại số tuyến tính	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	2	1			60	30	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90		x			1	Linear Algebra		
2	6	CI1003	Vẽ kỹ thuật	x	HHV	Hình Họa - Vẽ Kỹ T	3	2	1			60	30	15	15	x		15	10	15		20	40	VV	MT	65	120			K		1	Engineering Drawing		
2	7	PH1007	Thí nghiệm vật lý	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	1		1			30			30					50			50		TT		90	PH1003 (1)	x			1	General Physics Labs		
2																												PH1005 (1)							
3	1	LA1007	Anh văn 3	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	LA1005 (2)				1	English 3		
3	2	MT1009	Phương pháp tính	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	3				45	45			x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			1	Numerical Methods		
3																												MT1007 (2)							
3	3	CI2003	Cơ lưu chất	x	CLC	Cơ Lưu Chất	3	2	1			60	30	15	15			10		20		20	50	TT	TT	45	90			K		2	Fluid Mechanics		
3	4	MT2005	Phương trình toán lý và cơ sở toán ứng dụng	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	2	1			60	30	30								40	60	VV	VV	60	90	MT1003 (2)		K		2	Equations of Mathematical Physics and Fundamentals of Applied Mathematics		
3																												MT1005 (2)							
3	5	AS1003	Cơ lý thuyết	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		10	10			30	50	TT	TT	75	90	MT1003 (2)			N	1	Theoretical Mechanics		
3																												MT1007 (2)							
3																												PH1003 (2)							
3	6	ME1003	Cơ khí đại cương	x	CTM	Chế Tạo Máy	3	2	1			60	30	15	15	x		20	25	5			50		TT		90				N	1	General Mechanics		
3	7	AS2003	Kỹ thuật lập trình cơ kỹ thuật	Chọn	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30		30	x			30	30			40		TTVV		90					2	Programming for Engineerings		
3	8	CO1003	Nhập môn về lập trình	3TC	DTO	Khoa Học Máy Tính	3	2	1			60	30		30	x			30	30			40		TTVV		90					1	Introduction to Computer Programming		
4	1	LA1009	Anh văn 4	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		52	8					10		30	60	TT	TT	40	65					1	English 4		
4	2	PE1007	Giáo dục thể chất 3	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH			PE1003 (2)	x			1	Physical Education 3		
4																												PE1005 (2)							
4	3	MT2001	Xác suất và thống kê	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	3				45	45			x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			2	Probability and Statistics		
4																												MT1005 (2)							
4																												MT1007 (2)							
4	4	SP1003	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	5	3	2			105	45	60				20				30	50	TT	VV	30	90		x			1	Basic Principle of Marxism - Leninism		
4	5	AS2005	Cơ lý thuyết nâng cao	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		10	10			20	60	TT	TT	75	90	AS1003 (2)			N	2	Advanced Theoretical Mechanics		
4																												MT1003 (2)							
4																												MT1005 (2)							
4																												MT1007 (2)							
4																												PH1003 (2)							
4	6	AS2011	Lý thuyết đàn hồi	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x			30			20	50	VV	VV	60	90	AS1003 (2)			N	2	Theory of Elasticity		
4	7	AS2013	CAD ứng dụng	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x			30			20	50	VV	VV	60	90	CI1003 (2)			N	2	Applied CAD		
4	8	AS2015	Thực tập cơ kỹ thuật 1	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	1		1			30			30					50			50									2	Engineering Mechanics Workshop 1		
4	9	SP1007	Pháp luật Việt Nam đại	x	PDT	Phòng Đào Tạo	2	2				30	30									30	70	TT	TT	45	60		x			1	Introduction to Vietnamese Law		
4 - Hè	10	AS2041	Thực tập kỹ thuật ngoài trường	x	CKT	Cơ kỹ thuật	1				1												100								N	2	Engineering Workshop		
5	1	SP1005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	2	1	1			45	15	30				20				20	60	TT	VV	30	75	SP1003 (2)	x			1	Ideology Ho Chi Minh		
5	2	AS3015	Phương pháp phần tử hữu hạn cơ kỹ thuật	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	15			20	50	VV	VV	60	90	AS1003 (2)			N	3	Finite Element Method in Engineering Mechanics		
5																												AS2011 (2)							
5																												MT1003 (2)							
5																												MT1005 (2)							
5																												MT1007 (2)							
5																												MT1009 (2)							
5	3	AS2021	Thiết kế kỹ thuật	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	3				45	45			x			30			20	50	VV	VV	60	90	AS3083 (1)			N	2	Engineering Design		
5																												AS2013 (2)							
5	4	AS3083	Cơ học vật rắn biến dạng	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	4	3	1			75	45	30		x		20	10			20	50	VV	VV	75	105	AS1003 (2)			N	3	Deformation Solid Mechanics		
5	5	AS3019	Phân tích số liệu thực	Chọn	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	MT2001 (2)				3	Analysis of Experimental Data in Mechanics		
5	6	AS3031	Đo lường các đại lượng phi	3TC	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	AS3083 (1)				3	Non- Electric Quantities Measurement		
5	7	AS3011	Thực tập cơ kỹ thuật 2	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	1		1			30			30					50			50									3	Engineering Mechanics Workshop 2		
5	8	EE2011	Kỹ thuật điện-điện tử	x	PMD	PTN Máy Điện & TT	3	2	1			60	30	30								20	80	TT	TT	45	90	MT1003 (2)		K		2	Electrical and Electronics Engineering		

5																											MT1005 (2)							
5																											PH1003 (2)							
5																											PH1005 (2)							
6	1	SP1009	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	3	2	1			60	30	30				20				30	50	TT	VV	30	90		x			1	Revolutionary Policies of the Vietnam Communist Party		
6	2	AS3061	Dao động cơ sở	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	25			20	40	VV	VV	90	90	AS1003 (2)			N	3	Fundamentals of Vibrations		
6																												AS3083 (2)							
6																												MT1003 (2)							
6																												MT1005 (2)							
6	3	MA3077	Vật liệu kỹ thuật	x	VKH	CNVL Kim Loại & H	3	2	1			60	30	30					20			20	60	VV	VV	45	90				N	3	Materials Engineering		
6	4	ME2013	Nhiệt động lực học và truyền	x	CNL	Công Nghệ Nhiệt La	3	2	1			60	30	15	15	x		15	10	15		20	40	VV	VV	45	90			K		2	Thermodynamics and Heat Transfer		
6	5	EE3147	Giải tích mạch cơ bản	Chọn 3TC	KTD	Cơ Sở Kỹ Thuật Điệ	3	2	1			60	30	21	9			20		10		20	50	VV	VV	60	90					3	Fundamental Electric Circuit Analysis		
6	6	AS3023	Lý thuyết ổn định		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	25			20	40	VV	VV	90	90					3	Stability Theory		
6	7	AS3091	Phân tích số liệu thực nghiệm nâng cao		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30				20	20			20	40	VV	VV	90	90	AS3019 (2)				3	Advanced Experimental Data Analysis		
6																												MT2001 (2)							
6	8	AS2031	Đồ án môn học - thiết kế kỹ	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	2			2							x						100					AS2013 (2)			N	2	Project of Engineering Design		
6																												AS2021 (2)							
6	9	IM1013	Kinh tế học đại cương	Chọn 3TC	QTC	Tài Chính	3	3				45	45			x			20			35	45	TTVV	TTVV	90	90					1	Economics		
6	10	IM3001	Quản trị kinh doanh cho kỹ		QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Ch	3	3				45	45			x			20			20	60	TTVV	TT	50	65					3	Business Administration for Engineers		
6	11	IM2003	Kinh tế kỹ thuật		KQD	Hệ Thống Thông Tin	3	3				45	45			x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	45	75					2	Engineering Economics		
6	12	IM3003	Quản lý sản xuất cho kỹ sư		QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Ch	3	3				45	45					10				30	60									3	Production and Operations Management		
6	13	IM2011	Quản lý dự án cho kỹ sư		QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Ch	3	3				45	45			x			20			30	50	TTVV	TTVV	45	70					2	Project Management for Engineers		
6-HÈ	14	AS3323	Thực tập tốt nghiệp	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	1				1												100									3	Internship		
7	1	AS4321	Đề cương luận văn tốt	x			0	0	0	0	0	0	0	0	0		x	0	0	0	0	0	100			0	0					4	Thesis Proposal		
7	2	AS3019	Phân tích số liệu thực	Chọn 3TC	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	MT2001 (2)				3	Analysis of Experimental Data in Mechanics		
7	3	EE3147	Giải tích mạch cơ bản		KTD	Cơ Sở Kỹ Thuật Điệ	3	2	1			60	30	21	9			20		10		20	50	VV	VV	60	90					3	Fundamental Electric Circuit Analysis		
7	4	AS3031	Đo lường các đại lượng phi		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	AS3083 (1)				3	Non- Electric Quantities Measurement		
7	5	AS3027	Dao động kỹ thuật		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	AS1003 (2)				3, 4	Engineering Vibration		
7																												AS2005 (2)							
7																												AS3061 (2)							
7																												AS3083 (2)							
7	6	ME3237	Hệ thống điều khiển số		CDT	Cơ Điện Tử	3	2	1			60	30	15	15	x		20	35	15			30		TN		60					3	Numeric Control System		
7	7	AS3039	Mô hình hóa động lực học cơ		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	EE2011 (1)				3	Modelling of Dynamic Systems		
7	8	AS3091	Phân tích số liệu thực nghiệm nâng cao		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30				20	20			20	40	VV	VV	90	90	AS3019 (2)				3	Advanced Experimental Data Analysis		
7																												MT2001 (2)							
7	9	AS4001	Đồ án môn học cơ kỹ thuật	x			1			1							x						100									4	Project of Engineering Mechanics		
7	10	AS3095	Lập trình tính toán cơ kỹ thuật	Chọn 9TC	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		10	10			20	60	TH	BC	75		AS1003 (2)				3	Computational Programming in Engineering Mechanics		
7																												MT1003 (2)							
7																												MT1005 (2)							
7	11	AS3093	Phương pháp phần tử hữu hạn ứng dụng		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30					30			20	50	VV	VV	60	90	AS2013 (1)				3,4	Applied Finite Element Method		
7																												AS2021 (1)							
7																												AS2011 (2)							
7																												AS3015 (2)							
7	12	AS3029	Lý thuyết dẻo kỹ thuật		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30				20				30	50	TT	TT	60	90	AS2011 (2)				3,4	Theory of Engineering Plasticity		
7	13	AS3035	Tính toán động lực học lưu		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x			30			20	50	VV	VV	60	90					3	Computational Fluid Dynamics		
7	14	CI3171	Cơ học môi trường rời		DIA	Địa Cơ Nền Móng	3	3				45	45					30				20	50	VV	VV	45	90					3	Mechanics of Granular Materials		
7	15	AS2017	ứng xử cơ học của vật liệu		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30								20	80	VV	VV	45	90	AS2011 (2)				2	Mechanical Behavior of Materials		
7																												AS3083 (2)							
7	16	AS3003	Cơ học môi trường liên tục		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	15			20	50									3	Continuum Mechanics		
7	17	AS4003	Cơ học rạn nứt		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	3				45	45			x		15	15			20	50	VV	VV	60	90					4	Fracture Mechanics		
7	18	AS3013	Tính toán kết cấu		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	30				50		VV		90	AS3015 (2)				3	Structural Analysis		
7	19	AS3021	Động lực học hệ nhiều vật		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	TTVV	VV	60	90					3	Multibody Dynamics		
7																												AS2005 (2)							
7																												AS3061 (2)							
7																												AS3083 (2)							
7	20	AS3001	Động học robot		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90					3	Robot Dynamics		
7																												MT2001 (2)							
8	1	AS4323	Luận văn tốt nghiệp	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	9																100					AS3323 (0)				4	Thesis		

KHOA: Khoa Học Ứng Dụng
KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (KHOÁ 2015 TRỞ VỀ SAU)

Ngành: Cơ kỹ thuật (Engineering Mechanics)
Hướng ngành: Mô phỏng Cơ kỹ thuật (Simulation in Engineering Mechanics)

Học	STT	MSMH	Tên môn học	Môn BB/	Bộ môn phụ trách	Tín	Phân bố số tín chỉ	Số tiết	Tỉ lệ đánh giá (%)	Hình thức	Số phút	Môn TQ/HT/S	Môn Đại	Môn toàn	Mo n	Cấp độ	Tên môn học tiếng anh	Ghi chú

kỳ	STT	MSMH	Tên môn học	tự chọn	Bộ môn phụ trách		chỉ	LT	TH+TN	DA	TT	TS	LT	TH	TN	BTL	DA	BT	BTL	TN	DA	KT	Thi	KT	Thi	KT	Thi	(0)/(2)/(1)	cương	toán khoa	cơ sở	độ MH	Tên môn học tiếng anh	đề cương	
1	1	LA1003	Anh văn 1	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	AVV250 (0)				1	English 1		
1	2	MI1003	Giáo dục quốc phòng	x	QSU	Bộ Môn Quân Sự	0																									1	Military Training		
1	3	PE1003	Giáo dục thể chất 1	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH				x			1	Physical Education 1		
1	4	CH1003	Hóa đại cương	x	HVC	Kỹ Thuật Hóa Vô C	3	2	1			60	30	10	20					30			70	TT	TT	45	90		x			1	General Chemistry		
1	5	MT1003	Giải tích 1	x	TUD	Toán ứng Dụng	4	3	1			75	45	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90		x			1	Calculus 1		
1	6	PH1003	Vật lý 1	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	4	3	1			75	45	30		x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	60	90		x			1	General Physics 1		
1	7	AS1001	Nhập môn về kỹ thuật	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	TTVV	TL	45				K		1	Introduction to Engineering		
1	8	EN1003	Con người và môi trường	x	QLM	Quản Lý Môi Trườn	3	3				45	45			x		30	20				50		TT		90			K		1	Humans and the Environment		
2	1	LA1005	Anh văn 2	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	LA1003 (2)				1	English 2		
2	2	PE1005	Giáo dục thể chất 2	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH			PE1003 (2)	x			1	Physical Education 2		
2	3	MT1005	Giải tích 2	x	TUD	Toán ứng Dụng	4	3	1			75	45	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			1	Calculus 2		
2	4	PH1005	Vật lý 2	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	4	3	1			75	45	30		x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	60	90		x			1	General Physics 2		
2	5	MT1007	Đại số tuyến tính	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	2	1			60	30	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90		x			1	Linear Algebra		
2	6	CI1003	Vẽ kỹ thuật	x	HHV	Hình Họa - Vẽ Kỹ T	3	2	1			60	30	15	15	x		15	10	15		20	40	VV	MT	65	120			K		1	Engineering Drawing		
2	7	PH1007	Thí nghiệm vật lý	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	1		1			30			30					50			50		TT		90	PH1003 (1)	x			1	Labs of General Physics		
2																												PH1005 (1)							
3	1	LA1007	Anh văn 3	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	LA1005 (2)				1	English 3		
3	2	MT1009	Phương pháp tính	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	3				45	45			x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			1	Numerical Methods		
3																												MT1007 (2)							
3	3	CI2003	Cơ lưu chất	x	CLC	Cơ Lưu Chất	3	2	1			60	30	15	15			10		20		20	50	TT	TT	45	90			K		2	Fluid Mechanics		
3	4	MT2005	Phương trình toán lý và cơ sở toán ứng dụng	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	2	1			60	30	30								40	60	VV	VV	60	90	MT1003 (2)		K		2	Equations of Mathematical Physics and Fundamentals of Applied Mathematics		
3																												MT1005 (2)							
3	5	AS1003	Cơ lý thuyết	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		10	10			30	50	TT	TT	75	90	MT1003 (2)			N	1	Theoretical Mechanics		
3																												MT1007 (2)							
3																												PH1003 (2)							
3	6	ME1003	Cơ khí đại cương	x	CTM	Chế Tạo Máy	3	2	1			60	30	15	15	x		20	25	5			50		TT		90				N	1	General Mechanics		
3	7	AS2003	Kỹ thuật lập trình cơ kỹ thuật	Chọn 3TC	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30		30	x			30	30			40		TTVV		90					2	Programming for Engineerings		
3	8	CO1003	Nhập môn về lập trình		DTO	Khoa Học Máy Tính	3	2	1			60	30		30	x			30	30			40		TTVV		90					1	Introduction to Computer Programming		
4	1	LA1009	Anh văn 4	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		52	8					10		30	60	TT	TT	40	65					1	English 4		
4	2	PE1007	Giáo dục thể chất 3	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH			PE1003 (2)	x			1	Physical Education 3		
4																												PE1005 (2)							
4	3	MT2001	Xác suất và thống kê	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	3				45	45			x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			2	Probability and Statistics		
4																												MT1005 (2)							
4																												MT1007 (2)							
4	4	SP1003	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	5	3	2			105	45	60				20				30	50	TT	VV	30	90		x			1	Basic Principle of Marxism - Leninism		
4	5	AS2005	Cơ lý thuyết nâng cao	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		10	10			20	60	TT	TT	75	90	AS1003 (2)			N	2	Advanced Theoretical Mechanics		
4																												MT1003 (2)							
4																												MT1005 (2)							
4																												MT1007 (2)							
4																												PH1003 (2)							
4	6	AS2011	Lý thuyết đàn hồi	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x			30			20	50	VV	VV	60	90	AS1003 (2)			N	2	Theory of Elasticity		
4	7	AS2013	CAD ứng dụng	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x			30			20	50	VV	VV	60	90	CI1003 (2)			N	2	Applied CAD		
4	8	AS2015	Thực tập cơ kỹ thuật 1	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	1		1			30			30					50			50									2	Engineering Mechanics Workshop 1		
4	9	SP1007	Pháp luật Việt Nam đại	x	PDT	Phòng Đào Tạo	2	2				30	30									30	70	TT	TT	45	60		x			1	Introduction to Vietnamese Law		
4 - Hè	10	AS2041	Thực tập kỹ thuật ngoài trường	x	CKT	Cơ kỹ thuật	1				1												100								N	2	Engineering Workshop		
5	1	SP1005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	2	1	1			45	15	30				20				20	60	TT	VV	30	75	SP1003 (2)	x			1	Ideology Ho Chi Minh		
5	2	AS3015	Phương pháp phần tử hữu hạn cơ kỹ thuật	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	15			20	50	VV	VV	60	90	AS1003 (2)			N	3	Finite Element Method in Engineering Mechanics		
5																												AS2011 (2)							
5																												MT1003 (2)							
5																												MT1005 (2)							
5																												MT1007 (2)							
5																												MT1009 (2)							
5	3	AS2021	Thiết kế kỹ thuật	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	3				45	45			x			30			20	50	VV	VV	60	90	AS3083 (1)			N	2	Engineering Design		
5																												AS2013 (2)							
5	4	AS3083	Cơ học vật rắn biến dạng	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	4	3	1			75	45	30		x		20	10			20	50	VV	VV	75	105	AS1003 (2)			N	3	Deformation Solid Mechanics		
5	5	AS3085	Lập trình tính toán cơ kỹ	Chọn 3TC	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		10	10			20	60	TH	TH	75	150	AS1003 (2)				3	Computational Programming in Engineering Mechanics		
5																												MT1003 (2)							
5																												MT1005 (2)							
5	6	AS3003	Cơ học môi trường liên tục		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	15			20	50					AS1003 (2)				3	Continuum Mechanics		
5	7	AS3011	Thực tập cơ kỹ thuật 2	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	1		1			30			30					50			50									3	Engineering Mechanics Workshop 2		
5	8	EE2011	Kỹ thuật điện-điện tử	x	PMD	PTN Máy Điện & TT	3	2	1			60	30	30								20	80	TT	TT	45	90	MT1003 (2)		K		2	Electrical and Electronics Engineering		
5																												MT1005 (2)							
5																												PH1003 (2)							
5																												PH1005 (2)							
6	1	SP1009	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	3	2	1			60	30	30				20				30	50	TT	VV	30	90		x			1	Revolutionary Policies of the Vietnam Communist Party		

6	2	AS3061	Dao động cơ sở	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	25			20	40	VV	VV	90	90	AS1003 (2)			N	3	Fundamentals of Vibrations		
6																												AS3083 (2)							
6																												MT1003 (2)							
6																												MT1005 (2)							
6	3	MA3077	Vật liệu kỹ thuật	x	VKH	CNVL Kim Loại & H	3	2	1			60	30	30					20			20	60	VV	VV	45	90				N	3	Materials Engineering		
6	4	ME2013	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	x	CNL	Công Nghệ Nhiệt Lạ	3	2	1			60	30	15	15	x		15	10	15		20	40	VV	VV	45	90			K		2	Thermodynamics and Heat Transfer		
6	5	AS3093	Phương pháp phần tử hữu hạn ứng dụng		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30					30			20	50	VV	VV	60	90	AS2013 (1)				3,4	Applied Finite Element Method		
6				Chọn 3TC																								AS2021 (1)							
6																												AS2011 (2)							
6																												AS3015 (2)							
6	6	AS3029	Lý thuyết dẻo kỹ thuật		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30				20				30	50	TT	TT	60	90	AS2011 (2)				3,4	Theory of Engineering Plasticity		
6	7	AS3035	Tính toán động lực học lưu		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x			30			20	50	VV	VV	60	90					3	Computational Fluid Dynamics		
6	8	AS2031	Đồ án môn học - thiết kế kỹ	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	2			2							x						100					AS2013 (2)			N	2	Project of Engineering Design		
6																												AS2021 (2)							
6	9	IM1013	Kinh tế học đại cương		QTC	Tài Chính	3	3				45	45			x			20			35	45	TTVV	TTVV	90	90					1	Economics		
6	10	IM3001	Quản trị kinh doanh cho kỹ	Chọn 3TC	QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Ch	3	3				45	45			x			20			20	60	TTVV	TT	50	65					3	Business Administration for Engineers		
6	11	IM2003	Kinh tế kỹ thuật		KQD	Hệ Thống Thông Tin	3	3				45	45			x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	45	75					2	Engineering Economics		
6	12	IM3003	Quản lý sản xuất cho kỹ sư		QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Ch	3	3				45	45					10				30	60									3	Production and Operations Management		
6	13	IM2011	Quản lý dự án cho kỹ sư		QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Ch	3	3				45	45			x			20			30	50	TTVV	TTVV	45	70					2	Project Management for Engineers		
6-HÈ	14	AS3333	Thực tập tốt nghiệp	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	1				1												100									3	Internship		
7	1	AS4331	Đề cương luận văn tốt	x			0	0	0	0	0	0	0	0	0		x	0	0	0	0	0	100			0	0					4	Thesis Proposal		
7	2	AS3095	Lập trình tính toán cơ kỹ		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		10	10			20	60	TH	BC	75		AS1003 (2)				3	Computational Programming in Engineering Mechanics		
7																												MT1003 (2)							
7																												MT1005 (2)							
7	3	AS3093	Phương pháp phần tử hữu hạn ứng dụng		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30					30			20	50	VV	VV	60	90	AS2013 (1)				3,4	Applied Finite Element Method		
7																												AS2021 (1)							
7																												AS2011 (2)							
7				Chọn 3TC																								AS3015 (2)							
7	4	AS3029	Lý thuyết dẻo kỹ thuật		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30				20				30	50	TT	TT	60	90	AS2011 (2)				3,4	Theory of Engineering Plasticity		
7	5	AS3035	Tính toán động lực học lưu		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x			30			20	50	VV	VV	60	90					3	Computational Fluid Dynamics		
7	6	CI3171	Cơ học môi trường rời		DIA	Địa Cơ Nền Móng	3	3				45	45					30				20	50	VV	VV	45	90					3	Mechanics of Granular Materials		
7	7	AS2017	ứng xử cơ học của vật liệu		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30								20	80	VV	VV	45	90	AS2011 (2)				2	Mechanical Behavior of Materials		
7																												AS3083 (2)							
7	8	AS3003	Cơ học môi trường liên tục		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	15			20	50					AS1003 (2)				3	Continuum Mechanics		
7	9	AS4003	Cơ học rạn nứt		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	3				45	45			x		15	15			20	50	VV	VV	60	90					4	Fracture Mechanics		
7	10	AS3013	Tính toán kết cấu		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	30				50		VV		90	AS3015 (2)				3	Structural Analysis		
7	11	AS4001	Đồ án môn học cơ kỹ thuật	x			1			1							x						100									4	Project of Engineering Mechanics		
7	12	AS3019	Phân tích số liệu thực		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90					3	Analysis of Experimental Data in Mechanics		
7	13	EE3147	Giải tích mạch cơ bản		KTD	Cơ Sở Kỹ Thuật Điệ	3	2	1			60	30	21	9			20		10		20	50	VV	VV	60	90					3	Fundamental Electric Circuit Analysis		
7	14	AS3031	Đo lường các đại lượng phi		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	AS3083 (1)				3	Non- Electric Quantities Measurement		
7	15	AS3027	Dao động kỹ thuật		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	AS1003 (2)				3, 4	Engineering Vibration		
7																												AS2005 (2)							
7																												AS3061 (2)							
7																												AS3083 (2)							
7	16	ME3237	Hệ thống điều khiển số		CDT	Cơ Điện Tử	3	2	1			60	30	15	15	x		20	35	15			30		TN		60					3	Numeric Control System		
7	17	AS3039	Mô hình hóa động lực học cơ	Chọn 9TC	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90	EE2011 (1)				3	Modelling of Dynamic Systems		
7	19	AS3021	Động lực học hệ nhiều vật		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	TTVV	VV	60	90					3	Multibody Dynamics		
7	20	AS3023	Lý thuyết ổn định		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		15	25			20	40	VV	VV	90	90					3	Stability Theory		
7	21	AS3001	Động học robot		CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	VV	VV	90	90					3	Robot Dynamics		
7																												MT1003 (2)							
7																												MT1005 (2)							
7																												AS2021 (1)							
7																												AS2011 (2)							
7																												AS3015 (2)							
7																												AS3083 (2)							
8	1	AS4333	Luận văn tốt nghiệp	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	9																100					AS3333 (0)				4	Thesis		

KHOA: Khoa Học Ứng Dụng
KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (KHOÁ 2015 TRỞ VỀ SAU)

Ngành: Vật lý kỹ thuật (Engineering Physics)
Chuyên ngành: Kỹ thuật y sinh (Biomedical Engineering)

Học kỳ	STT	MSMH	Tên môn học	Môn BB/ tự chọn	Bộ môn phụ trách		Tín chỉ	Phân bố số tín chỉ				Số tiết						Tỉ lệ đánh giá (%)						Hình thức		Số phút		Môn TQ/HT/S	Môn Đại cương	Môn toàn khoa	Môn cơ sở	Cấp độ MH	Tên môn học tiếng anh	Ghi chú đề cương	
								LT	TH+TN	DA	TT	TS	LT	TH	TN	BTL	DA	BT	BTL	TN	DA	KT	Thi	KT	Thi	KT	Thi	(0)/(2)/(1)							
1	1	LA1003	Anh văn 1	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	AVV250 (0)				1	English 1		
1	2	MI1003	Giáo dục quốc phòng	x	QSU	Bộ Môn Quân Sự	0																									1	Military Training		
1	3	PE1003	Giáo dục thể chất 1	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH				x			1	Physical Training 1		

1	4	CH1003	Hóa đại cương	x	HVC	Kỹ Thuật Hóa Vô C	3	2	1			60	30	10	20					30			70	TT	TT	45	90		x			1	General Chemistry		
1	5	MT1003	Giải tích 1	x	TUD	Toán ứng Dụng	4	3	1			75	45	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90		x			1	Calculus 1		
1	6	PH1003	Vật lý 1	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	4	3	1			75	45	30		x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	60	90		x			1	General Physics 1		
1	7	AS1001	Nhập môn về kỹ thuật	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	TTVV	TL	45				K		1	Introduction to Engineering		
1	8	EN1003	Con người và môi trường	x	QLM	Quản Lý Môi Trườn	3	3				45	45			x		30	20				50		TT		90			K		1	Humans and the Environment		
2	1	LA1005	Anh văn 2	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	LA1003 (2)				1	English 2		
2	2	PE1005	Giáo dục thể chất 2	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH			PE1003 (2)	x			1	Physical Training 2		
2	3	MT1005	Giải tích 2	x	TUD	Toán ứng Dụng	4	3	1			75	45	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			1	Calculus 2		
2	4	PH1005	Vật lý 2	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	4	3	1			75	45	30		x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	60	90		x			1	General Physics 2		
2	5	MT1007	Đại số tuyến tính	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	2	1			60	30	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90		x			1	Linear Algebra		
2	6	CI1003	Vẽ kỹ thuật	x	HHV	Hình Họa - Vẽ Kỹ T	3	2	1			60	30	15	15	x		15	10	15		20	40	VV	MT	65	120			K		1	Engineering Drawing		
2	7	PH1007	Thí nghiệm vật lý	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	1		1			30			30					50			50		TT		90	PH1003 (1)	x			1	Labs of General Physics		
2																												PH1005 (1)							
3	1	LA1007	Anh văn 3	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	LA1005 (2)				1	English 3		
3	2	PE1007	Giáo dục thể chất 3	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH			PE1003 (2)	x			1	Physical Training 3		
3																												PE1005 (2)							
3	3	MT1009	Phương pháp tính	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	3				45	45			x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			1	Numerical Methods		
3																												MT1007 (2)							
3	4	CI2003	Cơ lưu chất	x	CLC	Cơ Lưu Chất	3	2	1			60	30	15	15			10		20		20	50	TT	TT	45	90			K		2	Fluid Mechanics		
3	5	PH2001	Cơ sở kỹ thuật y sinh	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	30		x		10	20			20	50	TTVV	TTVV	60	90				N	2	Fundamentals of Biomedical Engineering		
3	6	PH2003	Tin học vật lý kỹ thuật	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	15	15	x		10	10	20		20	40	TTVV	TTVV	45	90				N	2	Informatics for Engineering Physics		
3	7	AS2001	Cơ học ứng dụng	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30				10				30	60	VV	VV	60	90	MT1003 (2)			N	2	Applied Mechanics		
3																												MT1007 (2)							
3																												PH1003 (2)							
3	8	ME2013	Nhiệt động lực học và truyền	x	CNL	Công Nghệ Nhiệt La	3	2	1			60	30	15	15	x		15	10	15		20	40	VV	VV	45	90	MT1003 (2)		K		2	Thermodynamics and Heat Transfer		
3																												MT1005 (2)							
3																												PH1003 (2)							
4	1	LA1009	Anh văn 4	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		52	8					10		30	60	TT	TT	40	65					1	English 4		
4	2	MT2001	Xác suất và thống kê	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	3				45	45			x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			2	Probability and Statistics		
4																												MT1005 (2)							
4																												MT1007 (2)							
4	3	SP1003	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	5	3	2			105	45	60				20				30	50	TT	VV	30	90		x			1	Basic Principle of Marxism - Leninism		
4	4	MT2005	Phương trình toán lý và cơ sở toán ứng dụng	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	2	1			60	30	30								40	60	VV	VV	60	90	MT1003 (2)		K		2	Equations of Mathematical Physics and Fundamentals of Applied Mathematics		
4																												MT1005 (2)							
4	5	EE2011	Kỹ thuật điện-điện tử	x	PMD	PTN Máy Điện & TT	3	2	1			60	30	30								20	80	TT	TT	45	90	MT1003 (2)		K		2	Electrical and Electronics Engineering		
4																												MT1005 (2)							
4																												PH1003 (2)							
4																												PH1005 (2)							
4	6	AS2009	Cơ sở cơ học lượng tử - vật lý chất rắn	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	30				20				30	50	VV	VV	45	90				N	2	Fundamentals of Quantum Mechanics and Physics of Solid States		
4	7	SP1007	Pháp luật Việt Nam đại	x	PDT	Phòng Đào Tạo	2	2				30	30									30	70	TT	TT	45	60		x			1	General Vietnamese Law		
5	1	SP1005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	2	1	1			45	15	30				20				20	60	TT	VV	30	75	SP1003 (2)	x			1	Ideology Ho Chi Minh		
5	2	EE1011	Giải tích mạch	x	KTD	Cơ Sở Kỹ Thuật Điệ	4	3	1			75	45	15	15			15		20		15	50	VV	VV	90	120				N	1	Electric Circuits Analysis		
5	3	AS2019	Cơ sở y khoa	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	5	5				75	75									40	60	TT	TT	45	65				N	2	Fundamentals of General Medicine		
5	4	CH2027	Sinh học đại cương	x	CSH	Công Nghệ Sinh Họ	3	2	1			60	30	10	20	x			10	30		20	40	TN	TN	35	45					2	Biology		
5	5	AS3017	Kỹ thuật thiết bị y học và thí	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	15	15			10		20		20	50	VV	VV	45	90					3	Medical Instrumentation and Labs		
5	6	AS3025	Quang học kỹ thuật và ứng	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	TTVV	TTVV	65	90				N	3	Engineering Optics and Applications		
6	1	SP1009	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	3	2	1			60	30	30				20				30	50	TT	VV	30	90		x			1	Revolutionary Policies of the Vietnam Communist Party		
6	2	AS2033	Cảm biến và kỹ thuật đo	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	30				20				30	50	TTVV	TTVV	60	90				N	2	Sensors and Measurement Techniques		
6	3	AS3069	Thiết bị chẩn đoán hình ảnh	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	30		x		20	10			30	40	VV	VV	60	90					3	Medical Imaging		
6	4	AS3071	Trường điện từ	Chọn 3TC	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Electromagnetic Field Theory		
6	5	AS3073	Vật lý thống kê		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Statistical Physics		
6	6	AS3075	Cơ sở về laser và ứng dụng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60									3	Fundamentals of Lasers and Applications		
6	7	AS3087	Cơ sở vật lý y sinh		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Physics		
6	8	AS3077	Cơ sở vật lý sợi quang học và ứng dụng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Optical Fiber and Applications		
6	9	AS3041	Xử lý tín hiệu số		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60									3	Digital Signal Processing		
6	10	AS3045	ứng dụng laser trong y học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Laser Technology Application in Medicine		
6	11	AS3047	Cơ sở vật liệu sinh học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomaterials		
6	12	AS3049	Cơ sinh học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Informatics		
6	13	AS3051	Cơ sở tin học y sinh		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Informatics		
6	14	AS3055	Xử lý hình ảnh y sinh bằng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Digital Biomedical Image Processing		
6	15	AS3057	Trực quan hóa dữ liệu		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Data Visualization		
6	16	AS3059	Kỹ thuật lập trình (vật lý tính		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Programming Technique (Computational Physics)		
6	17	AS3063	ứng dụng Matlab trong vật lý		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Matlab Application in Computational Physics		
6	18	AS3065	Cơ sở vật lý tính toán và mô phỏng vật lý		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Introduction to Computational Physics and Simulation		
6	19	IM1013	Kinh tế học đại cương		QTC	Tài Chính	3	3				45	45			x			20			35	45	TTVV	TTVV	90	90					1	Economics		
6	20	IM3069	Khởi nghiệp		QCN	Quản Lý Công Nghi	3	2	1			60	30	30		x		50	50													3	Entrepreneurship		

6	21	IM3001	Quản trị kinh doanh cho kỹ	Chọn 3TC	QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Cl	3	3				45	45			x			20			20	60	TTVV	TT	50	65					3	Business Administration for Engineers		
6	22	IM2003	Kinh tế kỹ thuật		KQD	Hệ Thống Thông Ti	3	3				45	45			x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	45	75					2	Engineering Economics		
6	23	IM3003	Quản lý sản xuất cho kỹ sư		QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Cl	3	3				45	45					10				30	60									3	Production and Operations Management		
6	24	IM2011	Quản lý dự án cho kỹ sư		QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Cl	3	3				45	45			x			20			30	50	TTVV	TTVV	45	70					2	Project Management for Engineers		
6	25	AS2045	Đồ án thiết kế cơ sở	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	1			1		30					30.0					30	70									2	Project of Basic Design		
6	26	AS3089	Thực tập kỹ thuật (ngoài	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	1				1												100									3	Engineering Intership		
6-HÈ	27	AS3343	Thực tập tốt nghiệp	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	2				2												100									3	Graduation Intership		
7	1	AS4341	Đề cương luận văn tốt	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	0																100									4	Diploma Project Proposal		
7	2	AS2039	Cơ sở vật lý hạt nhân và ứng	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	30		x		10	20			20	50	TNVV	TNVV	60	90				N	2	Fundamentals of Nuclear Physics and Applications		
7	3	AS3071	Trường điện từ	Chọn 6TC	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Electromagnetic Field Theory		
7	4	AS3073	Vật lý thống kê		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Statistical Physics		
7	5	AS3075	Cơ sở về laser và ứng dụng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60									3	Fundamentals of Lasers and Applications		
7	6	AS3087	Cơ sở vật lý y sinh		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Physics		
7	7	AS3077	Cơ sở vật lý sợi quang học và ứng dụng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Optical Fiber and Applications		
7	8	AS3041	Xử lý tín hiệu số		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60									3	Digital Signal Processing		
7	9	AS3045	ứng dụng laser trong y học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Laser Technology Application in Medicine		
7	10	AS3047	Cơ sở vật liệu sinh học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomaterials		
7	11	AS3049	Cơ sinh học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Informatics		
7	12	AS3051	Cơ sở tin học y sinh		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Informatics		
7	13	AS3055	Xử lý hình ảnh y sinh bằng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Digital Biomedical Image Processing		
7	14	AS3057	Trực quan hóa dữ liệu		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Data Visualization		
7	15	AS3059	Kỹ thuật lập trình (vật lý tính		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Programming Technique (Computational Physics)		
7	16	AS3063	ứng dụng Matlab trong vật lý		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Matlab Application in Computational Physics		
7	17	AS3065	Cơ sở vật lý tính toán và mô phỏng vật lý		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Introduction to Computational Physics and Simulation		
7	18	AS3079	Đồ án thiết kế nâng cao	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	2			2		60					60.0						100					AS2045 (2)				3	Project of Advanced Design		
8	1	AS3071	Trường điện từ	Chọn 6TC	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Electromagnetic Field Theory		
8	2	AS3073	Vật lý thống kê		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Statistical Physics		
8	3	AS3075	Cơ sở về laser và ứng dụng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60									3	Fundamentals of Lasers and Applications		
8	4	AS3087	Cơ sở vật lý y sinh		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Physics		
8	5	AS3077	Cơ sở vật lý sợi quang học và ứng dụng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Optical Fiber and Applications		
8	6	AS3041	Xử lý tín hiệu số		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60									3	Digital Signal Processing		
8	7	AS3045	ứng dụng laser trong y học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Laser Technology Application in Medicine		
8	8	AS3047	Cơ sở vật liệu sinh học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomaterials		
8	9	AS3049	Cơ sinh học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Informatics		
8	10	AS3051	Cơ sở tin học y sinh		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Informatics		
8	11	AS3055	Xử lý hình ảnh y sinh bằng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Digital Biomedical Image Processing		
8	12	AS3057	Trực quan hóa dữ liệu		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Data Visualization		
8	13	AS3059	Kỹ thuật lập trình (vật lý tính		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Programming Technique (Computational Physics)		
8	14	AS3063	ứng dụng Matlab trong vật lý		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Matlab Application in Computational Physics		
8	15	AS3065	Cơ sở vật lý tính toán và mô phỏng vật lý		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Introduction to Computational Physics and Simulation		
8	16	AS4343	Luận văn tốt nghiệp	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	9																100									4	Diploma Project		

KHOA: Khoa Học Ứng Dụng
KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (KHOÁ 2015 TRỞ VỀ SAU)

Ngành: Vật lý kỹ thuật (Engineering Physics)
Chuyên ngành: Vật lý Tính toán

Học kỳ	STT	MSMH	Tên môn học	Môn BB/ tự chọn	Bộ môn phụ trách		Tín chỉ	Phân bố số tín chỉ				Số tiết						Tỉ lệ đánh giá (%)						Hình thức		Số phút		Môn TQ/HT/S	Môn Đại cương	Môn toàn khoa	Môn cơ sở	Cấp độ MH	Tên môn học tiếng anh	Ghi chú đề cương	
								LT	TH+TN	DA	TT	TS	LT	TH	TN	BTL	DA	BT	BTL	TN	DA	KT	Thi	KT	Thi	KT	Thi	(0)/(2)/(1)							
1	1	LA1003	Anh văn 1	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	AVV250 (0)				1	English 1		
1	2	MI1003	Giáo dục quốc phòng	x	QSU	Bộ Môn Quân Sự	0																									1	Military Training		
1	3	PE1003	Giáo dục thể chất 1	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH				x			1	Physical Training 1		
1	4	CH1003	Hóa đại cương	x	HVC	Kỹ Thuật Hóa Vô C	3	2	1			60	30	10	20					30			70	TT	TT	45	90		x			1	General Chemistry		
1	5	MT1003	Giải tích 1	x	TUD	Toán ứng Dụng	4	3	1			75	45	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90		x			1	Calculus 1		
1	6	PH1003	Vật lý 1	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	4	3	1			75	45	30		x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	60	90		x			1	General Physics 1		
1	7	AS1001	Nhập môn về kỹ thuật	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	3	2	1			60	30	30		x		20	20			20	40	TTVV	TL	45				K		1	Introduction to Engineering		
1	8	EN1003	Con người và môi trường	x	QLM	Quản Lý Môi Trườn	3	3				45	45			x		30	20				50		TT		90			K		1	Humans and the Environment		
2	1	LA1005	Anh văn 2	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	LA1003 (2)				1	English 2		
2	2	PE1005	Giáo dục thể chất 2	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH			PE1003 (2)	x			1	Physical Training 2		
2	3	MT1005	Giải tích 2	x	TUD	Toán ứng Dụng	4	3	1			75	45	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			1	Calculus 2		
2	4	PH1005	Vật lý 2	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	4	3	1			75	45	30		x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	60	90		x			1	General Physics 2		
2	5	MT1007	Đại số tuyến tính	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	2	1			60	30	30		x			20			20	60	TT	VV	45	90		x			1	Linear Algebra		
2	6	CI1003	Vẽ kỹ thuật	x	HHV	Hình Họa - Vẽ Kỹ T	3	2	1			60	30	15	15	x		15	10	15		20	40	VV	MT	65	120			K		1	Engineering Drawing		
2	7	PH1007	Thí nghiệm vật lý	x	VLY	Vật Lý ứng dụng	1		1			30			30					50			50		TT		90	PH1003 (1)	x			1	Labs of General Physics		
2																												PH1005 (1)							
3	1	LA1007	Anh văn 3	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		60								40	60	TT	TT	40	65	LA1005 (2)				1	English 3		

3	2	PE1007	Giáo dục thể chất 3	x	TDU	Giáo Dục Thể Chất	0					30	8		22								100		TH			PE1003 (2)	x			1	Physical Training 3		
3																												PE1005 (2)							
3	3	MT1009	Phương pháp tính	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	3				45	45			x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			1	Numerical Methods		
3																												MT1007 (2)							
3	4	CI2003	Cơ lưu chất	x	CLC	Cơ Lưu Chất	3	2	1			60	30	15	15			10		20		20	50	TT	TT	45	90			K		2	Fluid Mechanics		
3	5	PH2001	Cơ sở kỹ thuật y sinh	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	30		x		10	20			20	50	TTVV	TTVV	60	90				N	2	Fundamentals of Biomedical Engineering		
3	6	PH2003	Tin học vật lý kỹ thuật	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	15	15	x		10	10	20		20	40	TTVV	TTVV	45	90				N	2	Informatics for Engineering Physics		
3	7	AS2001	Cơ học ứng dụng	x	CKT	Cơ Kỹ Thuật	3	2	1			60	30	30				10				30	60	VV	VV	60	90	MT1003 (2)			N	2	Applied Mechanics		
3																												MT1007 (2)							
3																												PH1003 (2)							
3	8	ME2013	Nhiệt động lực học và truyền	x	CNL	Công Nghệ Nhiệt La	3	2	1			60	30	15	15	x		15	10	15		20	40	VV	VV	45	90	MT1003 (2)		K		2	Thermodynamics and Heat Transfer		
3																												MT1005 (2)							
3																												PH1003 (2)							
4	1	LA1009	Anh văn 4	x	TNN	Trung Tâm Ngoại N	2		2			60		52	8					10		30	60	TT	TT	40	65					1	English 4		
4	2	MT2001	Xác suất và thống kê	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	3				45	45			x			20			20	60	TT	VV	45	90	MT1003 (2)	x			2	Probability and Statistics		
4																												MT1005 (2)							
4																												MT1007 (2)							
4	3	SP1003	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	5	3	2			105	45	60				20				30	50	TT	VV	30	90		x			1	Basic Principle of Marxism - Leninism		
4	4	MT2005	Phương trình toán lý và cơ sở toán ứng dụng	x	TUD	Toán ứng Dụng	3	2	1			60	30	30								40	60	VV	VV	60	90	MT1003 (2)		K		2	Equations of Mathematical Physics and Fundamentals of Applied Mathematics		
4																												MT1005 (2)							
4	5	EE2011	Kỹ thuật điện-điện tử	x	PMD	PTN Máy Điện & TT	3	2	1			60	30	30								20	80	TT	TT	45	90	MT1003 (2)		K		2	Electrical and Electronics Engineering		
4																												MT1005 (2)							
4																												PH1003 (2)							
4																												PH1005 (2)							
4	6	AS2009	Cơ sở cơ học lượng tử - vật lý chất rắn	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	30				20				30	50	VV	VV	45	90				N	2	Fundamentals of Quantum Mechanics and Physics of Solid States		
4	7	SP1007	Pháp luật Việt Nam đại	x	PDT	Phòng Đào Tạo	2	2				30	30									30	70	TT	TT	45	60		x			1	General Vietnamese Law		
5	1	SP1005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	2	1	1			45	15	30				20				20	60	TT	VV	30	75	SP1003 (2)	x			1	Ideology Ho Chi Minh		
5	2	EE1011	Giải tích mạch	x	KTD	Cơ Sở Kỹ Thuật Điệ	4	3	1			75	45	15	15			15		20		15	50	VV	VV	90	120				N	1	Electric Circuits Analysis		
5	3	AS2019	Cơ sở y khoa	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	5	5				75	75									40	60	TT	TT	45	65				N	2	Fundamentals of General Medicine		
5	4	CH2027	Sinh học đại cương	x	CSH	Công Nghệ Sinh Họ	3	2	1			60	30	10	20	x			10	30		20	40	TN	TN	35	45					2	Biology		
5	5	AS3081	Tính toán khoa học	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	30		x		10	20			20	50									3	Scientific Computing		
5	6	AS3025	Quang học kỹ thuật và ứng	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	TTVV	TTVV	65	90				N	3	Engineering Optics and Applications		
6	1	SP1009	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	x	MLE	Lý Luận Chính Trị	3	2	1			60	30	30				20				30	50	TT	VV	30	90		x			1	Revolutionary Policies of the Vietnam Communist Party		
6	2	AS2033	Cảm biến và kỹ thuật đo	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	30				20				30	50	TTVV	TTVV	60	90				N	2	Sensors and Measurement Techniques		
6	3	AS2035	Giới thiệu ngôn ngữ lập trình	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	30		x		10	20			20	50	TTVV	TTVV	60	90					2	Introduction to Fortran		
6	4	AS3071	Trường điện từ		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Electromagnetic Field Theory		
6	5	AS3073	Vật lý thống kê		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Statistical Physics		
6	6	AS3075	Cơ sở về laser và ứng dụng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60									3	Fundamentals of Lasers and Applications		
6	7	AS3087	Cơ sở vật lý y sinh		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Physics		
6	8	AS3077	Cơ sở vật lý sợi quang học và ứng dụng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Optical Fiber and Applications		
6	9	AS3041	Xử lý tín hiệu số		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60									3	Digital Signal Processing		
6	10	AS3045	ứng dụng laser trong y học	Chọn 3TC	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Laser Technology Application in Medicine		
6	11	AS3047	Cơ sở vật liệu sinh học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomaterials		
6	12	AS3049	Cơ sinh học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Informatics		
6	13	AS3051	Cơ sở tin học y sinh		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Informatics		
6	14	AS3055	Xử lý hình ảnh y sinh bằng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Digital Biomedical Image Processing		
6	15	AS3057	Trực quan hóa dữ liệu		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Data Visualization		
6	16	AS3059	Kỹ thuật lập trình (vật lý tính		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Programming Technique (Computational Physics)		
6	17	AS3063	ứng dụng Matlab trong vật lý		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Matlab Application in Computational Physics		
6	18	AS3065	Cơ sở vật lý tính toán và mô phỏng vật lý		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Introduction to Computational Physics and Simulation		
6	19	IM1013	Kinh tế học đại cương		QTC	Tài Chính	3	3				45	45			x			20			35	45	TTVV	TTVV	90	90					1	Economics		
6	20	IM3069	Khởi nghiệp		QCN	Quản Lý Công Nghi	3	2	1			60	30	30		x		50	50													3	Entrepreneurship		
6	21	IM3001	Quản trị kinh doanh cho kỹ	Chọn 3TC	QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Ch	3	3				45	45			x			20			20	60	TTVV	TT	50	65					3	Business Administration for Engineers		
6	22	IM2003	Kinh tế kỹ thuật		KQD	Hệ Thống Thông Tin	3	3				45	45			x		10	10			30	50	TTVV	TTVV	45	75					2	Engineering Economics		
6	23	IM3003	Quản lý sản xuất cho kỹ sư		QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Ch	3	3				45	45					10				30	60									3	Production and Operations Management		
6	24	IM2011	Quản lý dự án cho kỹ sư		QSX	Q/Lý SX-C/Nghệ-Ch	3	3				45	45			x			20			30	50	TTVV	TTVV	45	70					2	Project Management for Engineers		
6	25	AS2045	Đồ án thiết kế cơ sở	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	1			1		30					30.0					30	70									2	Project of Basic Design		
6	26	AS3089	Thực tập kỹ thuật (ngoài	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	1				1												100									3	Engineering Intership		
6-HÈ	27	AS3343	Thực tập tốt nghiệp	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	2				2												100									3	Graduation Intership		
7	1	AS4341	Đề cương luận văn tốt	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	0																100									4	Diploma Project Proposal		
7	2	AS2039	Cơ sở vật lý hạt nhân và ứng	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	2	1			60	30	30		x		10	20			20	50	TNVV	TNVV	60	90				N	2	Fundamentals of Nuclear Physics and Applications		
7	3	AS3071	Trường điện từ		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Electromagnetic Field Theory		
7	4	AS3073	Vật lý thống kê		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Statistical Physics		
7	5	AS3075	Cơ sở về laser và ứng dụng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60									3	Fundamentals of Lasers and Applications		
7	6	AS3087	Cơ sở vật lý y sinh		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Physics		

7	7	AS3077	Cơ sở vật lý sợi quang học và ứng dụng	Chọn 6TC	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Optical Fiber and Applications		
7	8	AS3041	Xử lý tín hiệu số		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60									3	Digital Signal Processing		
7	9	AS3045	ứng dụng laser trong y học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Laser Technology Application in Medicine		
7	10	AS3047	Cơ sở vật liệu sinh học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomaterials		
7	11	AS3049	Cơ sinh học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Informatics		
7	12	AS3051	Cơ sở tin học y sinh		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Informatics		
7	13	AS3055	Xử lý hình ảnh y sinh bằng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Digital Biomedical Image Processing		
7	14	AS3057	Trực quan hóa dữ liệu		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Data Visualization		
7	15	AS3059	Kỹ thuật lập trình (vật lý tính		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Programming Technique (Computational Physics)		
7	16	AS3063	ứng dụng Matlab trong vật lý		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Matlab Application in Computational Physics		
7	17	AS3065	Cơ sở vật lý tính toán và mô phỏng vật lý		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Introduction to Computational Physics and Simulation		
7	18	AS3079	Đồ án thiết kế nâng cao	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	2			2		60					60.0						100					AS2045 (2)				3	Project of Advanced Design		
8	1	AS3071	Trường điện từ	Chọn 6TC	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Electromagnetic Field Theory		
8	2	AS3073	Vật lý thống kê		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Statistical Physics		
8	3	AS3075	Cơ sở về laser và ứng dụng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60									3	Fundamentals of Lasers and Applications		
8	4	AS3087	Cơ sở vật lý y sinh		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Physics		
8	5	AS3077	Cơ sở vật lý sợi quang học và ứng dụng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Optical Fiber and Applications		
8	6	AS3041	Xử lý tín hiệu số		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60									3	Digital Signal Processing		
8	7	AS3045	ứng dụng laser trong y học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Laser Technology Application in Medicine		
8	8	AS3047	Cơ sở vật liệu sinh học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomaterials		
8	9	AS3049	Cơ sinh học		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Informatics		
8	10	AS3051	Cơ sở tin học y sinh		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Fundamentals of Biomedical Informatics		
8	11	AS3055	Xử lý hình ảnh y sinh bằng		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Digital Biomedical Image Processing		
8	12	AS3057	Trực quan hóa dữ liệu		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Data Visualization		
8	13	AS3059	Kỹ thuật lập trình (vật lý tính		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Programming Technique (Computational Physics)		
8	14	AS3063	ứng dụng Matlab trong vật lý		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Matlab Application in Computational Physics		
8	15	AS3065	Cơ sở vật lý tính toán và mô phỏng vật lý		VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	3	3				45	45									40	60	VV	VV	45	90					3	Introduction to Computational Physics and Simulation		
8	16	AS4343	Luận văn tốt nghiệp	x	VKY	Vật Lý Kỹ Thuật Y S	9																100									4	Diploma Project		